

Số: 420/QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên hệ chính quy
học kỳ II năm học 2019 - 2020**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Hướng dẫn 294/HD-ĐHDL ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ học bổng, miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hệ đào tạo chính quy Trường Đại học Đà Lạt từ học kỳ II năm học 2019-2020 đến 2020-2021;

Căn cứ Thông báo số 327/TB-ĐHDL ngày 24/3/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ chính sách cho sinh viên hệ đào tạo chính quy học kỳ II, năm học 2019-2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Chính trị và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cấp hỗ trợ chi phí học tập cho 61 sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo học kỳ II năm học 2019-2020 có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Số tháng được hưởng: 05 tháng (từ tháng 02/2020 đến 6/2020).

- Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương cơ sở.
- Số tiền hỗ trợ: 61 sv x 894.000đ x 05 tháng = 272.670.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng)

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng, trưởng khoa có liên quan và sinh viên có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, CT&CTSV. 19



HIỆU TRƯỞNG

Lê Minh Chiến

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Học kỳ II Năm học 2019 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 420/QĐ-DHDL, ngày 10 tháng 6 năm 2020)

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức HT/Tháng	Số tài khoản	Tên Ngân hàng
1	1612960	K'	Nhuận	20/10/1997	AVK40B	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205511135	Agribank
2	1612896	Ngọc	Linh	22/09/1998	AVK40D	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	0561000572779	Vietcombank
3	1713779	Lê Thị	Lý	27/04/1999	AVK41B	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5400205389393	Agribank
4	1713786	K'	Mão	14/01/1999	AVK41E	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205503268	AgriBank
5	1713646	Hứa Thành	Đài	23/07/1982	AVK41F	Dân tộc hộ nghèo	894,000	0811000021168	Vietcombank
6	1810280	K'	Hoan	17/05/2000	AVK42C	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5404205423454	AgriBank
7	1914110	Nguyễn Thị Thụ	Diễm	23/05/2001	AVK43C	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205491769	Agribank
8	1914882	A	Tế	11/10/2001	AVK43C	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5400205499182	Agribank
9	1914474	Kon Sơ K'	Bil	01/11/2001	AVK43SP	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205494715	Agribank
10	1613153	Rmah H'	Duyên	01/09/1997	CPK40	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	0561000574810	Vietcombank
11	1712918	H Thu	Niê	25/12/1997	CPK41	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5406205182228	Agribank
12	1712983	Kpã H'	Triu	07/07/1998	CPK41	Dân tộc hộ nghèo	894,000	1014422762	Vietcombank
13	1813016	Liêng Jrang K'	Bỉ	26/08/2000	CPK42	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5493205402559	Agribank
14	1813169	Ka	Thoan	20/02/2000	CPK42	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5400205440824	AgriBank
15	1813195	Nguy Thị Minh	Uyên	26/05/2000	CPK42	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5406205254060	AgriBank
16	1913321	Thị	Hậu	08/06/2000	CPK43	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205490606	Agribank
17	1612000	Đinh Phạm Lệ	Hương	11/04/1998	DLK40	Dân tộc hộ nghèo	894,000	0561000572795	Vietcombank
18	1613391	Nguy Thị Hoa	Mai	17/07/1998	DLK40	Dân tộc hộ nghèo	894,000	1013142979	Vietcombank
19	1712712	K'	Tiền	29/09/1999	DLK41B	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5404205479249	Agribank
20	1813456	Hà	Manh	01/06/2000	DLK42B	Dân tộc hộ nghèo	894,000	1603205574238	Agribank

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức HT/Tháng	Số tài khoản	Tên Ngân hàng
21	1912743	Siu	Hiêng	09/10/2000	DLK43C	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205506634	Agribank
22	1612406	Hà Thị	Hoài	16/12/1998	DPK40HQ	Dân tộc hộ nghèo	894,000	0561000572904	Agribank
23	1612527	Hoàng Thị	Nhung	05/03/1998	DPK40HQ	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5223205096417	Agribank
24	1612666	Hoàng Thị Bích	Trinh	12/04/1998	DPK40HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	0561000572396	Vietcombank
25	1713128	Vy Thị Chúc	Hòa	24/02/1999	DPK41HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205508906	Agribank
26	1713383	Ngư Thị Ngọc	Thi	23/11/1999	DPK41NB	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5400205500361	Agribank
27	1810946	Nay Rmah Khen Li		14/02/1999	DPK42HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	6300205846479	Agribank
28	1811019	Châu Thị Kiều	Nga	08/11/1999	DPK42HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205430163	Agribank
29	1811135	Hán Ngọc Bích	Sam	01/06/2000	DPK42HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	4908205067799	Agribank
30	1811166	Địch Thị	Thảo	20/11/2000	DPK42HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205442576	Agribank
31	1811207	Hoàng Thị Bích	Thúy	18/01/2000	DPK42HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205436305	Agribank
32	1811115	Hoàng Kim	Quý	06/04/2000	DPK42NB	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5400205406940	Agribank
33	1913492	Cil Ha	Dương	18/09/2001	DPK43HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5406205242314	Agribank
34	1913784	Lưu Nữ Ngọc	Ninh	28/10/2001	DPK43HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205490743	Agribank
35	1610406		K'Sul	26/08/1997	HHK40SP	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	0561000573010	Vietcombank
36	1811685	Sú Linh Tú	Anh	13/12/1998	KTK42	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	0561000589101	Vietcombank
37	1611273	H Lén Buôn	Dap	31/01/1998	LHK40A	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	0561000572168	Vietcombank
38	1611578	Păng Tiêng K'	Siên	12/07/1998	LHK40A	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	0561000572542	Vietcombank
39	1611633	Quảng Thị Mỹ	Thu	03/09/1997	LHK40A	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	0561000572534	Vietcombank
40	1611536	K' Hàng	Ny	07/10/1998	LHK40B	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	0561000562425	Vietcombank
41	1611608	Quách Thị Thanh	Thảo	24/11/1998	LHK40B	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	0561000572226	Vietcombank
42	1711741	H	Nuy	18/11/1998	LHK41A	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5406205262840	Agribank
43	1711806	Đinh Thị Kim	Sanh	13/07/1999	LHK41A	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5400205501466	Agribank
44	1711811	K'	Soai	11/03/1999	LHK41A	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205510228	Agribank
45	1711420	Phùng Thị	Duyên	15/10/1999	LHK41B	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5213205805379	Agribank
46	1712007	Hoàng Thị	Tuyền	24/09/1999	LHK41C	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5213205803140	Agribank

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức HT/Tháng	Số tài khoản	Tên Ngân hàng
47	1812187	Ror Ông K'	Nang	27/08/2000	LHK42A	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5400205441392	Agribank
48	1813843	Ror Ông K'	Vuong	03/05/2000	LHK42A	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5400205498716	Agribank
49	1813885	Kră Jân K'	Nghi	05/03/2000	LHK42A	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5400205498772	Agribank
50	1811976	K'A	Hàng	16/05/2000	LHK42C	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	0561000605757	Vietcombank
51	1912334	Thiên Thị Xin	Thôi	03/10/2001	LHK43B	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205490585	Agribank
52	1712258	Đoàn Thị	Thanh	31/12/1998	LSK41SP	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5406205164856	Agribank
53	1812956	Ma Xeo	Lê	11/12/1998	NHK42	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5400205443273	Agribank
54	1812997	Cao Thị	Tiên	11/04/2000	NHK42	Dân tộc hộ nghèo	894,000	1603205574165	Agribank
55	1711203	Phan Thị	Thom	29/03/1999	QTK41	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205481628	Agribank
56	1711205	Nguyễn Thị Vân	Thu	02/08/1998	QTK41	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5400205505307	Agribank
57	1811660	Nông Thanh	Tuyên	30/01/1999	QTK42	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5227205122573	Agribank
58	1911563	Đặng Phương	Nam	21/01/2001	QTK43A	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5491205409808	Agribank
59	1911681	La Thị	Thu	14/10/2001	QTK43A	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205493577	Agribank
60	1610300	Ksor	Bót	19/05/1995	VTK40	Dân tộc hộ nghèo	894,000	0561000573949	Vietcombank
61	1813791	Cil K'	Bế	30/03/2000	XHK42	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5406205253928	Agribank

Tổng cộng: 61 SV

HIỆU TRƯỞNG



Đã Minh Chứng